



UNIT 3: WILD LIFE



THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
	(v)	/ə'dɒpt/	nhận làm con nuôi
	(n)	/'ɑ:tɪkl/	bài báo
	(n)	/'ænɪml/	động vật
	(adj)	/'bækwədz/	giật lùi, chậm tiến, lạc hậu, về phía sau
	(n)	/bæt/	con dơi
	(n)	/beə(r)/	con gấu
	(Ph.v)	/bɪ,kʌm ɪk'stɪŋkt/	bị tuyệt chủng
	(n)	/'bʌtəflaɪ/	con bướm
	(n)	/'kæml/	lạc đà
	(n)	/'kærɪbu:/	tuần lộc
	(v)	/kə'mju:nikeɪt/	giao tiếp
	(n)	/'kri:tʃə(r)/	sinh vật
	(n)	/'krɒkədail/	cá sấu
	(n)	/'deɪndʒə(r)/	sự nguy hiểm
	(adj)	/dʌl/	đần độn, tối dạ, chậm hiểu
	(n)	/'i:gl/	chim đại bàng
	(v)	/'ɪk'spleɪn/	giải thích, giảng giải
	(n)	/'fɪlm stɑ:(r)/	ngôi sao điện ảnh
	(n)	/fɪʃ/	con cá
	(n)	/flaɪ/	con ruồi
	(n)	/frɒg/	con ếch
	(n)	/dʒə'ra:f/	hươu cao cổ
	(n)	/gə'rilə/	con khi đột
	(v)	/grəʊ/	phát triển, lớn lên
	(n)	/,mju:zɪkl 'ɪnstrəmənt/	nhạc cụ
	(n)	/,næʃnəl 'pɑ:k/	công viên quốc gia
	(n)	/,nɔ:θ 'pəʊl/	bắc cực
	(n)	/'ɒktəpəs/	bạch tuộc
	(n)	/'ɒstriʃ/	đà điểu
	(n)	/'pændə/	gấu trúc
	(n)	/'plænit/	hành tinh

	(n)	/pəˈluːʃn/	sự ô nhiễm
	(v)	/prəˈtekt/	bảo vệ
	(n)	/ˈræbɪt/	con thỏ
	(n)	/ræt/	con chuột
	(n)	/ˈskɔːpiən/	con bò cạp
	(n)	/sɪˈfuːeɪʃn/	vị trí
	(n)	/sneɪk/	con rắn
		/ˌsaʊθ ˈpəʊl/	nam cực
	(n)	/ˈspiːʃiːz/	loài,
	(n)	/ˈspaɪdə(r)/	con nhện
	(v)	/səˈvaɪv/	sống sót, vẫn còn tồn tại
	(v)	/swɪm/	bơi
	(n)	/teɪl/	đuôi(thú vật, chim, cá)
	(adj)	/wɪəd/	huyền bí, kỳ lạ, khác thường
	(n)	/weɪl/	cá voi
	(n)	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã
	(n)	/wɪŋ/	cánh
	(n)	/wʊlf/	chó sói
	(n)	/wɜːld/	thế giới